

CHÍNH PHỦ**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 63-CP ngày 24-10-1996 quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp.****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Căn cứ Nghị quyết của kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa IX ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

NGHỊ ĐỊNH:*Chương I***CÁC QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1.- Mục đích, phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp nhằm hướng dẫn thi hành các quy định tại Chương II, Phần thứ sáu của Bộ Luật Dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995.

Các quy định của Nghị định này chỉ áp dụng đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa và không áp dụng đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp khác.

Điều 2.- Thuật ngữ, khái niệm:

Các thuật ngữ, khái niệm trong Nghị định này được hiểu như sau:

1. "*Bộ Luật Dân sự*" dùng để chỉ Bộ Luật Dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995;

2. "*Công ước Paris*" dùng để chỉ Công ước về bảo hộ sở hữu công nghiệp, ký tại Paris năm 1883, được sửa đổi tại Stockholm năm 1967;

3. "*Hiệp ước PCT*" dùng để chỉ Hiệp ước hợp tác về sáng chế (PCT), ký tại Washington năm 1970, được sửa đổi năm 1984;

4. "*Thỏa ước Madrid*" dùng để chỉ Thỏa ước về việc đăng ký quốc tế các nhãn hiệu, ký tại Madrid năm 1891, được sửa đổi năm 1979;

5. "*Người nộp đơn*" dùng để chỉ người nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa;

6. "*Văn bằng bảo hộ*" dùng để chỉ Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa;

7. "*Nhãn hiệu hàng hóa*" được hiểu là bao gồm cả nhãn hiệu dịch vụ;

8. "*Nhãn hiệu tập thể*" là nhãn hiệu hàng hóa được tập thể các cá nhân, pháp nhân hoặc cá nhân chủ thể khác cùng sử dụng, trong đó mỗi thành viên sử dụng một cách độc lập theo quy chế do tập thể đó quy định;

9. "*Tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp*" là người hoặc những người trực tiếp sáng tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp bằng lao động sáng tạo của mình.

Những người giúp đỡ, hỗ trợ về kỹ thuật, vật chất, kinh phí cho tác giả mà không tham gia tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp bằng lao động sáng tạo thì không được coi là tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp.

Điều 3.- Cách tính thời hạn:

Các thời hạn quy định trong Nghị định này được xác định theo các Điều 158, 159, 160, 161 và 162 của Bộ Luật Dân sự.

*Chương II***CÁC ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC NHÀ NƯỚC BẢO HỘ**

Điều 4.- Sáng chế, giải pháp hữu ích:

1. Giải pháp kỹ thuật được công nhận là mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới theo Điều 782 và Điều 783 Bộ Luật Dân sự nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích không trùng với giải pháp được mô tả trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế hoặc đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền với ngày ưu tiên sớm hơn;

b) Trước ngày ưu tiên của đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn chưa bị bộc lộ công khai ở trong nước hoặc/và ở nước ngoài dưới hình thức sử dụng hoặc mô tả trong bất kỳ nguồn thông tin nào dưới đây tới mức mà căn cứ vào đó người có trình độ trung bình trong lĩnh vực tương ứng có thể thực hiện được giải pháp đó:

- Các nguồn thông tin liên quan đến sáng chế, giải pháp hữu ích ở nước ngoài - tính từ ngày công bố;

- Các nguồn thông tin khác, với bất kỳ vật mang tin nào (ấn phẩm, phim ảnh, băng từ, đĩa từ, đĩa quang...) - tính từ ngày vật mang tin bắt đầu được lưu hành;

- Các nguồn thông tin đại chúng (phát thanh, truyền thanh, truyền hình) - tính từ ngày công bố tin;

- Các báo cáo khoa học, các bài giảng... nếu được ghi lại bằng bất kỳ phương tiện nào - tính từ ngày báo cáo hoặc giảng bài;

- Các triển lãm - tính từ ngày hiện vật bắt đầu được trưng bày.

Một thông tin được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số lượng người xác định có liên quan được biết thông tin đó.

Giải pháp không bị coi là mất tính mới nếu giải pháp bị người khác do được biết thông tin đó tự ý công bố nhưng không được phép của người nộp đơn và ngày người đó công bố nằm trong thời hạn 6 tháng trước ngày nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích.

2. Giải pháp kỹ thuật được công nhận là có trình độ sáng tạo theo Điều 782 Bộ Luật Dân sự nếu giải pháp đó là kết quả của hoạt động sáng tạo và căn cứ vào trình độ kỹ thuật ở trong nước và ngoài nước tính đến ngày ưu tiên của đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp đó không nảy sinh một cách hiển nhiên đối với người có trình độ trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.

3. Giải pháp kỹ thuật được công nhận là có khả năng áp dụng theo Điều 782 và Điều 783 Bộ Luật Dân sự nếu căn cứ vào bản chất của giải pháp được mô tả trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo

hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, có thể thực hiện được giải pháp đó trong điều kiện kỹ thuật hiện tại hoặc tương lai và thu được kết quả như được mô tả trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ.

4. Các đối tượng sau đây không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là sáng chế, giải pháp hữu ích:

- Ý đồ, nguyên lý và phát minh khoa học;

- Phương pháp và hệ thống tổ chức và quản lý kinh tế;

- Phương pháp và hệ thống giáo dục, giảng dạy, đào tạo;

- Phương pháp luyện tập cho vật nuôi;

- Hệ thống ngôn ngữ, hệ thống thông tin, phân loại, sắp xếp tư liệu;

- Bản thiết kế và sơ đồ quy hoạch các công trình xây dựng, các đề án quy hoạch và phân vùng lãnh thổ;

- Giải pháp chỉ đề cập đến hình dáng bên ngoài của sản phẩm, chỉ mang đặc tính thẩm mỹ mà không mang đặc tính kỹ thuật;

- Ký hiệu quy ước, thời gian biểu, các quy tắc và các luật lệ, các dấu hiệu tượng trưng;

- Phần mềm máy tính, thiết kế bố trí vi mạch điện tử, mô hình toán học, đồ thị tra cứu và các dạng tương tự;

- Giống thực vật, giống động vật;

- Phương pháp phòng bệnh, chẩn đoán bệnh và chữa bệnh.

Điều 5.- Kiểu dáng công nghiệp:

1. Kiểu dáng công nghiệp được công nhận là có tính mới đối với thế giới theo Điều 784 Bộ Luật Dân sự nếu kiểu dáng công nghiệp đó đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Khác biệt cơ bản với các kiểu dáng công nghiệp được mô tả trong các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền với ngày ưu tiên sớm hơn;

b) Khác biệt cơ bản với kiểu dáng công nghiệp tương tự đã được công bố trong bất kỳ nguồn thông tin nào dưới đây:

- Các nguồn thông tin liên quan đến việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp ở nước ngoài, tính từ ngày công bố;

- Các nguồn thông tin khác liệt kê tại điểm b, Khoản 1, Điều 4 Nghị định này với các chi tiết được sửa đổi thích hợp với kiểu dáng công nghiệp;

c) Trước ngày ưu tiên của đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn chưa bị bộc lộ công khai ở trong và ngoài nước tới mức căn cứ vào đó, người có trình độ trung bình trong lĩnh vực tương ứng có thể thực hiện được kiểu dáng công nghiệp đó; hình thức bộc lộ có thể là sử dụng hoặc mô tả; nguồn thông tin mà kiểu dáng công nghiệp được bộc lộ như nêu tại điểm b trên đây.

Trong khoản này, hai kiểu dáng công nghiệp không được coi là khác biệt cơ bản với nhau nếu chỉ khác biệt bởi các đặc điểm tạo dáng không dễ dàng nhận biết và ghi nhớ được và các đặc điểm đó không thể dùng để phân biệt tổng thể hai kiểu dáng công nghiệp đó với nhau.

2. Kiểu dáng công nghiệp được dùng làm mẫu để chế tạo sản phẩm công nghiệp hoặc thủ công nghiệp theo Điều 784 Bộ Luật Dân sự nếu có thể chế tạo hàng loạt bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp đó.

3. Các đối tượng sau đây không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là kiểu dáng công nghiệp:

- Hình dáng bên ngoài của sản phẩm được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có trình độ trung bình thuộc lĩnh vực tương ứng;
- Hình dáng bên ngoài do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có hoặc chỉ mang đặc tính kỹ thuật;
- Hình dáng bên ngoài của các công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp;
- Hình dáng của sản phẩm không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng;
- Kiểu dáng các sản phẩm chỉ có giá trị thẩm mỹ.

Điều 6.- Nhân hiệu hàng hóa:

1. Dấu hiệu dùng làm nhân hiệu hàng hóa được công nhận là có khả năng phân biệt theo Điều 785 Bộ Luật Dân sự nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- a) Được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố độc đáo, dễ nhận biết hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành một tổng thể độc đáo, dễ nhận biết và không phải là dấu hiệu quy định tại Khoản 2 Điều này;
- b) Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhân hiệu hàng hóa của người khác đang được bảo hộ tại Việt Nam (kể cả các nhân hiệu hàng hóa đang được bảo hộ theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia);

c) Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhân hiệu hàng hóa nêu trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhân hiệu hàng hóa đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền với ngày ưu tiên sớm hơn (kể cả các đơn về nhân hiệu hàng hóa được nộp theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia);

d) Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhân hiệu hàng hóa của người khác đã hết hiệu lực hoặc bị đình chỉ hiệu lực bảo hộ nhưng thời gian tính từ khi hết hiệu lực hoặc bị đình chỉ hiệu lực chưa quá 5 năm, trừ trường hợp hiệu lực bị đình chỉ vì nhân hiệu hàng hóa không được sử dụng theo quy định tại điểm c, Khoản 2 Điều 28 Nghị định này;

e) Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhân hiệu hàng hóa của người khác được coi là nổi tiếng (theo Điều 6bis Công ước Paris) hoặc với nhân hiệu hàng hóa của người khác đã được sử dụng và đã được thừa nhận một cách rộng rãi;

f) Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ hoặc với tên gọi xuất xứ hàng hóa được bảo hộ;

g) Không trùng với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ hoặc đã được nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ với ngày ưu tiên sớm hơn;

h) Không trùng với một hình tượng, nhân vật đã thuộc quyền tác giả của người khác trừ trường hợp được người đó cho phép.

2. Các dấu hiệu sau đây không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là nhân hiệu hàng hóa:

- a) Dấu hiệu không có khả năng phân biệt như các hình và hình hình học đơn giản, các chữ số, chữ cái, các chữ không có khả năng phát âm như một từ ngữ; chữ nước ngoài thuộc các ngôn ngữ không thông dụng, trừ trường hợp các dấu hiệu này đã được sử dụng và đã được thừa nhận một cách rộng rãi;
- b) Dấu hiệu, biểu tượng quy ước, hình vẽ hoặc tên gọi thông thường của hàng hóa thuộc bất kỳ ngôn ngữ nào đã được sử dụng rộng rãi, thường xuyên, nhiều người biết đến;
- c) Dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị mang tính mô tả hàng hóa, dịch vụ và xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ;
- d) Dấu hiệu làm hiểu sai lệch, gây nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa đảo người tiêu dùng về xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị của hàng hóa hoặc dịch vụ;

e) Dấu hiệu giống hoặc tương tự với dấu chất lượng, dấu kiểm tra, dấu bảo hành... của Việt Nam, nước ngoài cũng như của các tổ chức quốc tế;

g) Dấu hiệu, tên gọi (bao gồm cả ảnh, tên, biệt hiệu, bút danh), hình vẽ, biểu tượng giống hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với hình quốc kỳ, quốc huy, lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân, địa danh, các tổ chức của Việt Nam cũng như của nước ngoài nếu không được các cơ quan, người có thẩm quyền tương ứng cho phép.

Điều 7.- Tên gọi xuất xứ hàng hóa:

1. Một tên gọi xuất xứ hàng hóa được bảo hộ phải là tên địa lý của một nước hoặc một địa phương là nơi mà hàng hóa tương ứng được sản xuất và hàng hóa đó phải có tính chất, chất lượng đặc thù do yếu tố địa lý (tự nhiên, con người) của nước, địa phương đó quyết định.

Nếu nước, địa phương nói trên không phải là Việt Nam hoặc không thuộc về Việt Nam, tên gọi xuất xứ hàng hóa tương ứng chỉ được xem xét bảo hộ tại Việt Nam nếu đang được bảo hộ tại nước mang tên hoặc có địa phương mang tên đó.

2. Các đối tượng sau đây không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là tên gọi xuất xứ hàng hóa:

a) Các chỉ dẫn xuất xứ không phải là tên địa lý (kể cả các dấu hiệu mang tính chất biểu tượng của nước, địa phương là nơi xuất xứ của hàng hóa nhưng không phải là tên địa lý của nước, địa phương đó);

b) Tên gọi xuất xứ hàng hóa đã trở thành tên gọi chung của hàng hóa và đã mất chức năng chỉ dẫn xuất xứ hàng hóa đó.

Chương III

XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 8.- Căn cứ phát sinh quyền sở hữu công nghiệp và quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp:

1. Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa theo Điều 780 Bộ Luật Dân sự, quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp theo Điều 800 Bộ Luật Dân sự chỉ phát sinh trên cơ sở Văn bằng bảo hộ do cơ quan có thẩm quyền cấp theo thủ tục quy định tại Chương này.

2. Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hóa theo Điều 780 Bộ Luật Dân sự cũng có thể phát sinh trên cơ sở chấp nhận bảo hộ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với nhãn hiệu hàng hóa được đăng ký quốc tế theo Thỏa ước Madrid.

Điều 9.- Văn bằng bảo hộ:

1. Văn bằng bảo hộ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp là chứng chỉ duy nhất của Nhà nước xác nhận quyền sở hữu công nghiệp của chủ thể được cấp Văn bằng, quyền tác giả của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và xác nhận khối lượng bảo hộ đối với quyền sở hữu công nghiệp.

Văn bằng bảo hộ có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nói trên.

2. Các loại Văn bằng bảo hộ và thời hạn hiệu lực:

a) Văn bằng bảo hộ sáng chế là Bằng độc quyền sáng chế, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 20 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ;

b) Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích là Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ;

c) Văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp là Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 5 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ, có thể được gia hạn liên tiếp 2 lần, mỗi lần 5 năm;

d) Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa là Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ và có thể được gia hạn liên tiếp nhiều lần, mỗi lần 10 năm;

e) Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hóa là Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ và có thể được gia hạn liên tiếp nhiều lần, mỗi lần 10 năm.

Điều 10.- Thời hạn bảo hộ; quyền tạm thời của chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp:

1. Quyền sở hữu công nghiệp và quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp phát sinh trên cơ sở Văn bằng bảo hộ được Nhà nước bảo hộ kể từ ngày cấp Văn bằng bảo hộ

đến hết ngày kết thúc thời hạn hiệu lực hoặc đến ngày chấm dứt hiệu lực của Văn bằng bảo hộ.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hóa phát sinh trên cơ sở đăng ký quốc tế được Nhà nước bảo hộ kể từ ngày đăng ký quốc tế được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp đến hết thời hạn hiệu lực đăng ký quốc tế theo Thỏa ước Madrid.

2. Kể từ ngày công bố đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp trên Công báo Sở hữu công nghiệp đến ngày cấp Văn bằng bảo hộ, nếu có người bắt đầu tiến hành sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đồng nhất với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn thì người nộp đơn có quyền thông báo về việc nộp đơn cho người sử dụng đó biết. Sau khi Văn bằng bảo hộ được cấp, nếu người sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp vẫn tiếp tục việc sử dụng mặc dù đã được thông báo như trên thì Chủ Văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu người đã sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp trả một khoản tiền đền bù tương đương với khoản thanh toán cho việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng (li-xăng) cho người khác trong khoảng thời gian tương ứng.

Điều 11.- Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ:

1. Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ là tập hợp các tài liệu thể hiện yêu cầu của người nộp đơn về việc cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa với nội dung, phạm vi bảo hộ tương ứng.

2. Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ phải bảo đảm tính thống nhất, cụ thể là mỗi đơn chỉ được yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ với một đối tượng hoặc một số đối tượng cùng loại thống nhất với nhau về mục đích sử dụng.

Sự thống nhất của các đối tượng được hiểu như sau:

Các sáng chế, giải pháp hữu ích thống nhất với nhau nếu liên quan chặt chẽ với nhau nhằm thực hiện một ý đồ sáng tạo thống nhất.

Các kiểu dáng công nghiệp thống nhất với nhau nếu là kiểu dáng của các sản phẩm khác nhau của một bộ sản phẩm được sử dụng cùng nhau hoặc là các phương án thể hiện khác nhau của cùng một kiểu dáng công nghiệp.

Trong một đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa có thể nêu nhiều sản phẩm, dịch vụ khác nhau cùng sử dụng một nhãn hiệu hàng hóa.

3. Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức và nội dung theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Điều 12.- Ngôn ngữ:

Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và mọi giấy tờ giao dịch giữa người nộp đơn và Cục Sở hữu công nghiệp đều phải được làm bằng tiếng Việt. Các tài liệu bằng các ngôn ngữ khác chỉ được dùng để đối chiếu, tham khảo hoặc để kiểm tra.

Điều 13.- Chuyển đổi đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế thành đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích:

Trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày thông báo từ chối cấp Bằng độc quyền sáng chế, theo yêu cầu của người nộp đơn, đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế có thể đổi thành đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích. Mọi dữ liệu liên quan đến ngày nộp, ngày ưu tiên của đơn sẽ không bị thay đổi. Nếu đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế được chuyển đổi thì lệ phí nộp đơn, lệ phí xét nghiệm đã được nộp sẽ không được hoàn lại và người nộp đơn phải nộp lệ phí chuyển đổi đơn.

Điều 14.- Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ:

Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ được quy định tại Điều 789 Bộ Luật Dân sự được cụ thể hóa như sau:

1. Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp:

a) Đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm b và c Khoản này thì quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ thuộc về tác giả (các tác giả) hoặc người thừa kế của tác giả;

b) Đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp được tạo ra khi tác giả thi hành nhiệm vụ do tổ chức mà tác giả là thành viên giao cho hoặc được tác giả tạo ra chủ yếu do sử dụng kinh phí, phương tiện vật chất của tổ chức thì quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ thuộc về tổ chức giao việc hoặc cung cấp kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả;

c) Đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp được tạo ra do tác giả thực hiện hợp đồng thuê việc với tổ chức, cá nhân khác thì quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ thuộc về tổ chức, cá nhân đã ký hợp đồng

với tác giả, nếu trong hợp đồng không thỏa thuận khác;

d) Người có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp quy định tại các điểm a, b và c Khoản này có thể chuyển giao quyền nộp đơn, kể cả đơn đã nộp cho cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể khác thông qua văn bản chuyển giao quyền nộp đơn.

2. Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa:

a) Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác tiến hành hoạt động sản xuất hợp pháp có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa dùng cho sản phẩm do mình sản xuất hoặc sẽ sản xuất;

b) Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác tiến hành hoạt động dịch vụ hợp pháp có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu dịch vụ dùng cho dịch vụ do mình tiến hành hoặc sẽ tiến hành;

c) Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác tiến hành hoạt động thương mại hợp pháp có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa cho sản phẩm do mình đưa ra thị trường nhưng do người khác sản xuất với điều kiện người sản xuất không sử dụng nhãn hiệu hàng hóa đó cho sản phẩm tương ứng và không phản đối việc nộp đơn nói trên;

d) Đối với nhãn hiệu tập thể, quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ thuộc về cá nhân, pháp nhân đại diện cho tập thể các cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác cùng tuân theo quy chế sử dụng nhãn hiệu hàng hóa tương ứng;

e) Quyền nộp đơn, kể cả đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa đã nộp, có thể được chuyển giao như đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp.

3. Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hóa:

a) Cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác đang tiến hành sản xuất, kinh doanh sản phẩm có tính chất, chất lượng đặc thù tại nước, địa phương có tên địa lý đáp ứng các quy định tại Điều 7 Nghị định này có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa cho sản phẩm của mình;

b) Cá nhân, pháp nhân nước ngoài đang là chủ Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hóa do nước ngoài cấp có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa đó để sử dụng cho sản phẩm của mình trên thị trường Việt Nam;

c) Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa không được chuyển giao.

Điều 15.- Thực hiện quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ:

1. Muốn được hưởng quyền sở hữu công nghiệp, chủ thể có quyền nộp đơn quy định tại Điều 14 Nghị định này phải nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ cho Cục Sở hữu công nghiệp. Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ được Cục Sở hữu công nghiệp xét nghiệm theo trình tự và thủ tục quy định trong Chương này. Văn bằng bảo hộ được cấp trên cơ sở kết quả xét nghiệm đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ. Phạm vi, nội dung, thời hạn quyền sở hữu công nghiệp tương ứng được xác định theo Văn bằng bảo hộ được cấp.

2. Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác của Việt Nam có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp tiến hành việc nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và tiến hành các thủ tục liên quan.

3. Cá nhân, pháp nhân thuộc các nước thành viên Công ước Paris hoặc các nước ký kết với Việt Nam các Thỏa thuận bảo hộ lẫn nhau hoặc cùng chấp nhận nguyên tắc có đi có lại trong việc bảo hộ sở hữu công nghiệp thực hiện quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và tiến hành các thủ tục liên quan như sau:

a) Cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, pháp nhân nước ngoài có đại diện hợp pháp tại Việt Nam hoặc có cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh thực thụ tại Việt Nam có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện việc nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và tiến hành các thủ tục liên quan;

b) Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, pháp nhân nước ngoài không có đại diện hợp pháp và không có cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh thực thụ tại Việt Nam chỉ có thể nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và tiến hành các thủ tục liên quan thông qua việc ủy quyền cho Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện;

4. Người nộp đơn phải bảo đảm sự trung thực của các thông tin về quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, về người nộp đơn và về tác giả khai trong đơn. Khi Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ hiệu lực vì lý do các thông tin nói trên không trung thực thì Chủ Văn bằng bảo hộ phải chịu trách nhiệm do hậu quả của việc sử dụng quyền gây ra.

Điều 16.- Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên:

1. Nếu có từ hai chủ thể trở lên đều nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ với cùng một sáng chế, một giải pháp hữu ích, một kiểu dáng công nghiệp, một nhãn hiệu hàng hóa dùng cho cùng một loại sản phẩm, dịch vụ thì khi được cấp, Văn bằng bảo hộ được cấp cho người nộp đơn sớm nhất trong số những người nộp đơn đó.

2. Nếu có từ hai chủ thể trở lên đều nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ với cùng một sáng chế, một giải pháp hữu ích, một kiểu dáng công nghiệp và nếu các đơn của các chủ thể đó có điều kiện ưu tiên như nhau, thì Cục Sở hữu công nghiệp đề nghị các chủ thể đó cùng đứng tên nộp một đơn duy nhất và khi được cấp, Văn bằng bảo hộ được cấp chung cho các chủ thể đó với danh nghĩa là các chủ sở hữu chung. Nếu một trong các người nộp đơn không đồng ý, Văn bằng bảo hộ sẽ không được cấp.

3. Nếu với cùng một giải pháp kỹ thuật mà có một hoặc một số đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế và một hoặc một số đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích và nếu các đơn nói trên có điều kiện ưu tiên như nhau thì Cục Sở hữu công nghiệp đề nghị các chủ thể nộp đơn thống nhất chọn hình thức bảo hộ và hợp nhất đơn như quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Nếu có từ hai chủ thể trở lên đều nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ với cùng một nhãn hiệu hàng hóa dùng cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại và nếu các đơn của các chủ thể đó có điều kiện ưu tiên như nhau thì Cục Sở hữu công nghiệp đề nghị các chủ thể thỏa thuận với nhau để chỉ còn một chủ thể tiếp tục các thủ tục liên quan đến đơn, còn các chủ thể khác rút đơn với các điều kiện hợp lý. Nếu các chủ thể nộp đơn nói trên không thỏa thuận được với nhau thì tất cả các đơn sẽ bị từ chối cấp Văn bằng bảo hộ.

5. Nếu có từ hai chủ thể trở lên đều nộp đơn đăng ký cùng một tên gọi xuất xứ hàng hóa thì khi tên gọi xuất xứ hàng hóa được đăng ký, tất cả các chủ thể đều được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa.

Điều 17.- Quyền ưu tiên:

1. Người nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa có thể yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở một đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ với cùng một đối tượng được nộp sớm hơn tại một nước khác hoặc trên cơ sở việc trưng bày đối tượng nêu trong đơn tại một triển lãm quốc tế chính thức hoặc được thừa

nhận là chính thức tổ chức tại Việt Nam hoặc tại một nước khác nếu:

a) Nước khác - nơi mà đơn sớm hơn đã được nộp hoặc nơi mà triển lãm được tổ chức - là thành viên của Công ước Paris hoặc cùng ký kết với Việt Nam một Thỏa thuận song phương, trong đó có quy định về quyền ưu tiên, hoặc cùng Việt Nam áp dụng nguyên tắc có đi có lại về quyền ưu tiên;

b) Người nộp đơn là công dân, là người cư trú hoặc là người có cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động thực thụ tại nước đáp ứng điều kiện nêu tại điểm a Khoản này;

c) Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa tại Việt Nam được nộp trong thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Thời hạn nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ để được hưởng quyền ưu tiên được quy định như sau:

a) Nếu người nộp đơn yêu cầu hưởng quyền ưu tiên theo Công ước Paris thì thời hạn nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ tại Việt Nam là 12 tháng tính từ ngày nộp đơn đầu tiên đối với đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, là 6 tháng tính từ ngày nộp đơn đầu tiên đối với đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp và đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa, hoặc là 6 tháng tính từ ngày đối tượng được trưng bày tại triển lãm đối với đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa;

b) Nếu đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích được nộp theo Hiệp ước PCT thì thời hạn trên là 21 tháng đối với đơn quốc tế đã có chỉ định Việt Nam hoặc là 31 tháng đối với đơn quốc tế có chọn Việt Nam nếu việc chọn đó được thực hiện trong thời hạn 19 tháng tính từ ngày nộp đơn đầu tiên;

c) Nếu quyền ưu tiên được yêu cầu theo Thỏa thuận song phương hoặc theo nguyên tắc có đi có lại thì thời hạn nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ áp dụng theo Thỏa thuận đó.

3. Các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ được hưởng quyền ưu tiên có ngày ưu tiên tương ứng là ngày nộp đơn đầu tiên hoặc là ngày đối tượng bắt đầu được trưng bày tại triển lãm hoặc là ngày mà Thỏa thuận song phương quy định.

4. Muốn được hưởng quyền ưu tiên, người nộp đơn phải chỉ ra Điều ước quốc tế là căn cứ hưởng

quyền ưu tiên và phải nộp lệ phí xin hưởng quyền ưu tiên và trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, phải gửi bản sao đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan nhận đơn đầu tiên hoặc chứng nhận trưng bày triển lãm. Nếu trong thời hạn đó, người nộp đơn không nộp các tài liệu nói trên, yêu cầu hưởng quyền ưu tiên sẽ không được xem xét.

5. Nếu đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên theo nhiều ngày khác nhau thì các thời hạn đã được quy định tính từ ngày ưu tiên được tính từ ngày sớm nhất trong số các ngày ưu tiên được chấp nhận.

6. Người nộp đơn có thể rút yêu cầu quyền ưu tiên để trì hoãn việc công bố đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ.

Điều 18.- Xét nghiệm đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ:

1. Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp, kể cả đơn quốc tế theo Hiệp ước PCT mà Cục Sở hữu công nghiệp là cơ quan nhận đơn, đều được Cục Sở hữu công nghiệp xét nghiệm về mặt hình thức.

Mục đích của việc xét nghiệm đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ về mặt hình thức là kiểm tra xem đơn có đáp ứng các yêu cầu của đơn hợp lệ hay không; nếu đơn được coi là hợp lệ thì xác định ngày nộp đơn hợp lệ, số đơn hợp lệ, ngày ưu tiên.

2. Mọi đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đã được công nhận hợp lệ đều được Cục Sở hữu công nghiệp công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp.

3. Việc xét nghiệm nội dung đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ được Cục Sở hữu công nghiệp tiến hành đối với tất cả các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp và tên gọi xuất xứ hàng hóa nếu các đơn đã được công nhận hợp lệ và người nộp đơn nộp lệ phí xét nghiệm nội dung theo quy định cũng như đối với tất cả các đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hóa theo Thỏa ước Madrid.

Việc xét nghiệm nội dung các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích chỉ được tiến hành với những đơn đã được công nhận là đơn hợp lệ và theo yêu cầu của người nộp đơn hoặc của người thứ ba với điều kiện yêu cầu xét nghiệm nội dung được nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp trong thời hạn quy định.

Mục đích của việc xét nghiệm nội dung đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ là đánh giá khả

năng được bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các tiêu chuẩn bảo hộ, xác định phạm vi (khối lượng) bảo hộ tương ứng.

4. Thủ tục, thời hạn xét nghiệm nội dung đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định.

Điều 19.- Rút đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ:

1. Bất kỳ lúc nào trước khi ra quyết định cấp hay không cấp Văn bằng bảo hộ, người nộp đơn cũng có quyền tuyên bố rút đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ của mình bằng văn bản gửi cho Cục Sở hữu công nghiệp.

Nếu tuyên bố rút đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ được người nộp đơn đưa ra thông qua Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thì trong Giấy ủy quyền phải nêu rõ việc ủy quyền rút đơn.

2. Từ thời điểm người nộp đơn tuyên bố rút đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, mọi thủ tục tiếp theo liên quan đến đơn đó sẽ bị đình chỉ; các khoản lệ phí liên quan đến những công việc tiếp theo nếu đã được nộp thì được hoàn trả cho người nộp đơn.

3. Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp bị rút hoặc coi là bị rút trước khi công bố đơn đó và các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa bị rút hoặc coi là bị rút đều coi là không được nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp.

Điều 20.- Quyền của người thứ ba có ý kiến về việc cấp hoặc không cấp Văn bằng bảo hộ:

Trong thời hạn xét nghiệm nội dung các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, bất kỳ người thứ ba nào đều có quyền có ý kiến về việc cấp hoặc không cấp Văn bằng bảo hộ đối với các đơn đã được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp. Trong trường hợp người thứ ba có ý kiến phản đối việc cấp Văn bằng bảo hộ, người đó phải nêu ra các lý do và phải kèm theo các tài liệu hoặc trích dẫn chứng minh cho lý do đó.

Ý kiến của người thứ ba phải được thể hiện bằng văn bản gửi cho Cục Sở hữu công nghiệp và người có ý kiến không nộp lệ phí theo quy định.

Điều 21.- Quyền trưng cầu ý kiến chuyên gia:

Để bảo đảm việc cấp Văn bằng bảo hộ đáp ứng các tiêu chuẩn do pháp luật quy định, trong quá trình xét nghiệm nội dung các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, Cục Sở hữu công nghiệp có quyền trưng cầu ý kiến các cơ quan chuyên môn và các chuyên gia thuộc các lĩnh vực liên quan.

Các cơ quan, chuyên gia được Cục Sở hữu công nghiệp trưng cầu ý kiến phải thực hiện nghĩa vụ một cách trung thực, khách quan và chịu trách nhiệm về ý kiến của mình.

Các cơ quan, chuyên gia được Cục Sở hữu công nghiệp trưng cầu ý kiến được hưởng thù lao cho việc có ý kiến; mức thù lao tùy thuộc vào khối lượng, chất lượng ý kiến nhưng không quá 40% lệ phí xét nghiệm nội dung đối tượng tương ứng.

Điều 22.- Yêu cầu tra cứu:

1. Kể từ ngày đơn được chấp nhận hợp lệ, người nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích có quyền yêu cầu Cục Sở hữu công nghiệp tra cứu tình trạng kỹ thuật trước ngày ưu tiên. Người yêu cầu tra cứu phải nộp phí tra cứu theo quy định.

2. Trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày nhận được yêu cầu tra cứu, Cục Sở hữu công nghiệp gửi kết quả tra cứu cho người yêu cầu.

Điều 23.- Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ:

1. Nếu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ và người nộp đơn đã nộp lệ phí theo quy định, Cục Sở hữu công nghiệp ra quyết định cấp Văn bằng bảo hộ, trong đó phải nêu rõ tên, địa chỉ của người được cấp Văn bằng bảo hộ; số đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, ngày nộp đơn, ngày ưu tiên tương ứng; tên Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; họ tên các tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp; tên đối tượng được bảo hộ; tên và số Văn bằng bảo hộ; phạm vi (khối lượng) bảo hộ; thời hạn bảo hộ hoặc quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa đăng ký quốc tế theo Thỏa ước Madrid.

2. Nếu tên gọi xuất xứ hàng hóa đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ và người nộp đơn đã nộp lệ phí theo quy định, Cục Sở hữu công nghiệp ra quyết định đăng bạ Tên gọi xuất xứ hàng hóa trong đó phải nêu rõ tên, địa chỉ người yêu cầu bảo hộ tên gọi xuất xứ, số đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hóa, ngày nộp đơn, tên Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; tên gọi xuất xứ hàng hóa, phạm vi lãnh thổ tương ứng; danh mục sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hóa, tóm tắt đặc trưng chất lượng của sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hóa; danh sách (tên, địa chỉ) các cá nhân, tổ chức có quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa; số đăng bạ tên gọi xuất xứ hàng hóa đó.

3. Nếu người nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hóa đáp ứng các tiêu

chuẩn để được sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa đã được đăng bạ, Cục Sở hữu công nghiệp ra quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa; số đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hóa, ngày nộp đơn; tên Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hóa do người được cấp Giấy chứng nhận sản xuất ra; tên gọi xuất xứ hàng hóa, số đăng bạ, số Giấy chứng nhận, thời hạn được sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa.

Điều 24.- Cấp phó bản Văn bằng bảo hộ, bản sao các tài liệu liên quan:

Theo yêu cầu của các cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể khác, Cục Sở hữu công nghiệp có thể cấp phó bản Văn bằng bảo hộ cho các chủ sở hữu chung, các bản sao đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ đầu tiên để xin hưởng quyền ưu tiên ở nước ngoài và các bản sao tài liệu khác trừ các tài liệu được coi là mật hoặc chưa đến thời hạn được công bố.

Theo yêu cầu của Chủ Văn bằng, Cục Sở hữu công nghiệp có thể cấp phó bản Văn bằng bảo hộ cho Chủ Văn bằng nếu xét thấy có lý do chính đáng.

Người yêu cầu cấp phó bản hoặc bản sao phải nộp lệ phí theo quy định.

Điều 25.- Thông báo từ chối cấp Văn bằng bảo hộ:

Trong các trường hợp không thuộc quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 23 Nghị định này, Cục Sở hữu công nghiệp ra thông báo từ chối cấp Văn bằng bảo hộ, trong đó phải nêu rõ lý do. Thông báo này được trao cho người nộp đơn và cho người yêu cầu xét nghiệm nội dung sáng chế, giải pháp hữu ích (trong trường hợp từ chối cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích).

Điều 26.- Nội dung Văn bằng bảo hộ; đăng bạ và cấp Văn bằng bảo hộ:

1. Nội dung Văn bằng bảo hộ được xác định theo quyết định cấp Văn bằng bảo hộ, ngoài các thông tin nêu trong quyết định nói trên còn phải thể hiện đầy đủ bản chất, phạm vi (khối lượng) bảo hộ và các thông tin cần thiết khác liên quan tới quyền được bảo hộ.

2. Văn bằng bảo hộ được ghi vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp (Đăng bạ quốc gia).

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684

3. Văn bằng bảo hộ được trao cho người nộp đơn. Nếu người nộp đơn là tập thể thì chỉ thành viên đầu tiên trong danh sách các thành viên tập thể đó được trao Văn bằng bảo hộ và tên thành viên đó được ghi chú trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp nêu tại Khoản 2 Điều này. Theo yêu cầu của thành viên khác trong tập thể người nộp đơn, Cục sở hữu công nghiệp có thể trao các phó bản Văn bằng bảo hộ nếu thành viên nói trên nộp lệ phí theo quy định.

Điều 27.- Khiếu nại các quyết định liên quan đến việc chấp nhận đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, cấp hoặc từ chối cấp Văn bằng bảo hộ:

1. Những người sau đây có quyền khiếu nại:

a) Người nộp đơn có quyền khiếu nại việc từ chối chấp nhận đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và từ chối cấp Văn bằng bảo hộ;

b) Người yêu cầu xét nghiệm nội dung sáng chế, giải pháp hữu ích có quyền khiếu nại quyết định cấp Văn bằng bảo hộ và không phải nộp lệ phí khiếu nại;

c) Bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền khiếu nại quyết định cấp Văn bằng bảo hộ và người thứ ba khiếu nại đó phải nộp lệ phí theo quy định.

2. Thủ tục khiếu nại nêu tại Khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Nội dung khiếu nại phải được thể hiện thành văn bản, trong đó phải nêu rõ tên (họ tên) và địa chỉ của người khiếu nại; số, ngày ký, nội dung quyết định hoặc thông báo bị khiếu nại; số đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ liên quan; tên đối tượng cần bảo hộ nêu trong đơn; nội dung, lý lẽ, dẫn chứng minh họa cho lý lẽ khiếu nại; đề nghị cụ thể về việc sửa chữa hoặc hủy bỏ quyết định hoặc kết luận liên quan;

b) Đơn khiếu nại phải được nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày ra quyết định hoặc thông báo nếu việc khiếu nại thuộc trường hợp quy định tại điểm a và b, Khoản 1 Điều này hoặc trong suốt thời hạn hiệu lực của Văn bằng bảo hộ nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm c, Khoản 1 Điều này;

c) Đơn khiếu nại nộp sau thời hạn nói trên không được xem xét.

3. Trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được khiếu nại, Cục Sở hữu công nghiệp phải có ý kiến trả lời bằng văn bản cho người khiếu nại.

4. Nếu không đồng ý với ý kiến trả lời của Cục Sở hữu công nghiệp nêu tại Khoản 3 Điều này, người khiếu nại có quyền khiếu nại với Bộ trưởng

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hoặc khởi kiện theo thủ tục tố tụng hành chính. Trường hợp khiếu nại với Bộ trưởng Bộ khoa học, Công nghệ và Môi trường, trong thời hạn 60 ngày tính từ ngày nhận được đơn khiếu nại, Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phải thông báo kết quả giải quyết cho người khiếu nại.

Điều 28.- Đình chỉ hiệu lực Văn bằng bảo hộ:

1. Bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền nộp đơn cho Cục Sở hữu công nghiệp yêu cầu đình chỉ hiệu lực một Văn bằng bảo hộ với lý do nêu tại Khoản 2 Điều này.

Đơn yêu cầu đình chỉ hiệu lực Văn bằng bảo hộ được xử lý theo trình tự xử lý đơn khiếu nại quy định tại các Khoản 2, 3, 4 Điều 27 Nghị định này.

Nếu kết quả của việc xem xét đơn yêu cầu đình chỉ hiệu lực Văn bằng bảo hộ khẳng định rằng đã xảy ra một trong các tình huống nêu tại Khoản 2 Điều này, Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp ra quyết định đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực Văn bằng bảo hộ, công bố quyết định đó trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 2 tháng tính từ ngày ra quyết định.

2. Văn bằng bảo hộ bị đình chỉ hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ Văn bằng bảo hộ tuyên bố từ bỏ các quyền được hưởng theo Văn bằng bảo hộ tương ứng; trong trường hợp này, hiệu lực của Văn bằng bảo hộ bị đình chỉ từ ngày bị tuyên bố từ bỏ;

b) Chủ Văn bằng bảo hộ không nộp lệ phí duy trì hiệu lực Văn bằng bảo hộ đúng thời hạn; trong trường hợp này, hiệu lực Văn bằng bảo hộ bị đình chỉ từ đầu năm hiệu lực đầu tiên mà lệ phí duy trì hiệu lực không được nộp;

c) Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, Chủ Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa không sử dụng nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ trong 5 năm liên tục trước ngày có yêu cầu đình chỉ hiệu lực mà không có lý do chính đáng; trong trường hợp này, hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa bị đình chỉ từ ngày đầu tiên sau thời hạn 5 năm nói trên;

d) Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, Chủ Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa không còn tồn tại hoặc không hoạt động mà không có người kế thừa hợp pháp; trong trường hợp này, hiệu lực của Giấy chứng nhận bị đình chỉ từ khi chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt tồn tại của Chủ Giấy chứng nhận;

LAWSON * Tel: +84-9-3845 6684 * www.LawsonVietnam.com

e) Các yếu tố địa lý quyết định tính chất đặc thù bị thay đổi làm cho các tính chất đó mất tính đặc thù; trong trường hợp này, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa bị đình chỉ hiệu lực trong cùng một ngày theo quyết định của Cục Sở hữu công nghiệp;

f) Chủ Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa không còn đủ năng lực thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2, Điều 47 Nghị định này.

Điều 29.- Hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ:

1. Bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền nộp đơn yêu cầu Cục Sở hữu công nghiệp hủy bỏ hiệu lực một Văn bằng bảo hộ với lý do Văn bằng bảo hộ đó được cấp không phù hợp với các quy định của pháp luật như quy định tại Khoản 2 Điều này.

Đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ được xử lý theo trình tự như trình tự xử lý đơn khiếu nại quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều 27 Nghị định này.

Nếu kết quả việc xem xét đơn kháng định rằng Văn bằng bảo hộ được cấp không phù hợp với quy định pháp luật, Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp ra quyết định hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực Văn bằng bảo hộ, công bố quyết định đó trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 2 tháng tính từ ngày ra quyết định.

2. Hiệu lực Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ hoàn toàn khi có cơ sở để khẳng định rằng Văn bằng bảo hộ được cấp không phù hợp với các quy định của pháp luật với các lý do sau đây:

a) Người được cấp Văn bằng bảo hộ không có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và cũng không được người có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ chuyển nhượng quyền đó;

b) Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp thuộc về nhiều cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác nhưng một hoặc một số trong đó không đồng ý thực hiện việc nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ;

c) Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp ghi nhận sai tác giả do sự cố ý của người nộp đơn;

d) Đối tượng được bảo hộ không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ.

3. Hiệu lực Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ một phần khi có căn cứ để khẳng định rằng phần tương ứng không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ.

4. Khi bị hủy bỏ, hiệu lực của phần bị hủy bỏ bị coi như không phát sinh.

Điều 30.- Gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ nhân hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp và tên gọi xuất xứ hàng hóa:

Hiệu lực Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa có thể được gia hạn theo yêu cầu của Chủ Văn bằng.

Điều 31.- Công báo Sở hữu công nghiệp:

1. Công báo Sở hữu công nghiệp do Cục Sở hữu công nghiệp ấn hành là tài liệu pháp lý công bố các thông tin liên quan tới việc xác lập, chuyển dịch, thay đổi, đình chỉ, vô hiệu các quyền sở hữu công nghiệp cũng như nội dung, phạm vi bảo hộ các quyền đó.

2. Các thông tin chủ yếu được công bố trong Công báo Sở hữu công nghiệp gồm các thông tin liên quan đến:

a) Các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp sau khi các đơn đó đã được chấp nhận là đơn hợp lệ;

b) Các Văn bằng bảo hộ đã được cấp và đã được đăng bạ, các nhãn hiệu hàng hóa được bảo hộ tại Việt Nam thông qua việc đăng ký theo Thỏa ước Madrid hoặc theo các Điều ước quốc tế khác mà Việt Nam tham gia;

c) Các quyết định về việc sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ, gia hạn hiệu lực các Văn bằng bảo hộ đã được cấp;

d) Các quyết định về việc đăng ký các hợp đồng li-xăng và các quyết định cấp li-xăng không tự nguyện;

e) Các quyết định về việc đăng ký các hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp;

f) Quyết định cấp, thu hồi, sửa đổi nội dung giấy phép hoạt động cho các cá nhân, tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

g) Các văn bản mới, các nội dung sửa đổi, bổ sung của các văn bản pháp luật về sở hữu công nghiệp;

h) Các thông tin cần thiết khác liên quan đến việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

Điều 32.- Lệ phí:

1. Cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác tiến hành thủ tục xác lập, duy trì, đình chỉ, gia hạn, sửa đổi, chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

trước Cục Sở hữu công nghiệp cũng như các thủ tục khiếu nại liên quan đến sở hữu công nghiệp trước các cơ quan có thẩm quyền đều có nghĩa vụ nộp các khoản phí và lệ phí cho cơ quan thực hiện các công việc liên quan theo quy định trong Điều này.

Cục Sở hữu công nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền nêu ở điểm trên có nghĩa vụ thu đủ, đúng thời hạn, đúng thủ tục các khoản phí và lệ phí liên quan và phải nộp vào ngân sách Nhà nước phù hợp với quy định của Nhà nước về phí và lệ phí.

Các cơ quan thu phí và lệ phí được phép sử dụng một phần lệ phí thu được phù hợp với quy định của Nhà nước về phí và lệ phí nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, động viên những người trực tiếp thực hiện các công việc tạo ra nguồn thu.

2. Các khoản (nội dung) và mức phí, lệ phí theo từng khoản do Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định trên cơ sở bảo đảm đủ chi phí cho các công việc liên quan, phù hợp với điều kiện hiện tại và với thông lệ quốc tế.

Những khoản lệ phí đã được nộp nhưng phân việc tương ứng không được tiến hành vì không xảy ra tình huống phải thực hiện hoặc do lỗi của cơ quan có nghĩa vụ thực hiện phân việc đó phải được hoàn trả cho người nộp lệ phí và việc hoàn trả phải được người nộp lệ phí xác nhận hoặc phải có chứng từ hoàn trả.

Chương IV

CHỦ SỞ HỮU CÁC ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP; QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU CÁC ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 33.- Chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp:

Chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp là:

1. Chủ thể được cấp Văn bằng bảo hộ;
2. Chủ sở hữu đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hóa theo Thỏa ước Madrid đã được chấp nhận bảo hộ ở Việt Nam;
3. Cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác được chuyển giao một cách hợp pháp quyền sở hữu đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa.

Điều 34.- Sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp:

Việc sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc quyền của Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 796 và điểm a Khoản 1 Điều 797 Bộ Luật Dân sự là việc thực hiện một hoặc một số hành vi sau đây đối với đối tượng được bảo hộ nhằm mục đích kinh doanh:

1. Đối với sáng chế, giải pháp hữu ích:
 - Sản xuất sản phẩm được bảo hộ;
 - Áp dụng quy trình được bảo hộ;
 - Khai thác sản phẩm được bảo hộ;
 - Đưa vào lưu thông; quảng cáo nhằm để bán; chào bán; tàng trữ để bán sản phẩm được bảo hộ hoặc sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ;
 - Nhập khẩu sản phẩm được bảo hộ hoặc sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ.
2. Đối với kiểu dáng công nghiệp:
 - Sản xuất;
 - Đưa vào lưu thông, quảng cáo nhằm để bán, chào bán, tàng trữ để bán;
 - Nhập khẩu sản phẩm có hình dáng bên ngoài được bảo hộ với danh nghĩa là kiểu dáng công nghiệp.
3. Đối với nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa:
 - Gắn nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa được bảo hộ lên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh;
 - Lưu thông, chào bán, quảng cáo nhằm để bán, tàng trữ để bán hàng hóa mang nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ được bảo hộ;
 - Nhập khẩu hàng hóa mang nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ được bảo hộ.

Điều 35.- Quyền chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp:

1. Theo điểm b, Khoản 1 Điều 796 Bộ Luật Dân sự và theo các quy định tại Điều này, Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa có quyền chuyển giao một phần hoặc toàn bộ quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp của mình cho cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác.

Chủ Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa không được chuyển giao quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa đó.

2. Việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản "Hợp đồng li-xăng". Hợp đồng li-xăng chỉ có giá trị pháp lý khi đã được đăng ký tại Cục Sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 42 Nghị định này.

Điều 36.- Quyền yêu cầu xử lý người thứ ba xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp:

1. Theo điểm c Khoản 1 Điều 796 Bộ Luật Dân sự, Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý hoặc khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền đối với bất kỳ người thứ ba nào không thuộc các trường hợp quy định tại các Điều 50, 51, 52 Nghị định này đã thực hiện việc sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp của mình và có quyền yêu cầu người xâm phạm phải đình chỉ việc sử dụng và bồi thường thiệt hại.

Trước khi thực hiện việc yêu cầu xử lý hoặc khởi kiện, Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có quyền thông báo cho người vi phạm về việc đối tượng sở hữu công nghiệp đã thuộc quyền sở hữu của mình và yêu cầu người xâm phạm quyền phải chấm dứt hành vi xâm phạm.

2. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có quyền khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền đối với những người không trả tiền đền bù cho chủ sở hữu công nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

3. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có thể tự mình thực hiện yêu cầu xử lý, khởi kiện hoặc ủy quyền cho người khác thực hiện việc yêu cầu xử lý, khởi kiện quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 37.- Chuyển giao quyền sở hữu, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp:

1. Việc chuyển giao, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp theo Khoản 2 Điều 796 Bộ Luật Dân sự phải tuân theo các quy định tại Điều này.

2. Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa chỉ được để thừa kế cho một cá nhân hoặc một pháp nhân hoặc một chủ thể duy nhất. Người được hưởng thừa kế quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện như đối với quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa.

3. Khi quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa được chuyển giao, mọi quyền và nghĩa vụ của Chủ Văn bằng bảo hộ (Bên giao) phát sinh từ Văn bằng bảo hộ đều được chuyển giao hoàn toàn sang cho người được chuyển giao (Bên nhận) và Bên nhận trở thành Chủ sở hữu đối tượng Sở hữu công nghiệp kể từ ngày Hợp đồng chuyển giao được đăng ký tại Cục Sở hữu công nghiệp; các quyền và nghĩa vụ phát sinh trên cơ sở các giao dịch của Bên giao với người thứ ba có thể chuyển giao sang cho Bên nhận với điều kiện điều đó phải được ghi trong Hợp đồng chuyển giao.

4. Khi chuyển giao quyền sử dụng đối tượng, kể từ ngày Hợp đồng li-xăng được đăng ký tại Cục Sở hữu công nghiệp, Bên được chuyển giao (Bên nhận) có quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trong phạm vi, thời hạn và với điều kiện ghi trong Hợp đồng li-xăng đã được đăng ký.

5. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp không được từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp đối với một đối tượng thuộc phạm vi li-xăng đang còn trong thời hạn hiệu lực mà Bên nhận li-xăng không đồng ý chấm dứt li-xăng đó trước thời hạn. Quy định này không áp dụng cho trường hợp một hoặc một số chủ sở hữu chung từ bỏ phần quyền của mình nhưng vẫn còn một hoặc một số chủ sở hữu chung khác tiếp tục sở hữu đối tượng đó.

Điều 38.- Điều kiện hạn chế việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp:

1. Bên giao chỉ được chuyển giao quyền của mình trong phạm vi được pháp luật bảo hộ đang còn trong thời hạn bảo hộ và phải bảo đảm việc chuyển giao không gây tranh chấp với bên thứ ba. Nếu xảy ra tranh chấp do việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp gây ra, Bên giao phải chịu trách nhiệm giải quyết.

2. Nếu quyền sở hữu công nghiệp thuộc về chủ sở hữu chung thì mỗi chủ sở hữu chung chỉ được chuyển giao phần quyền thuộc về mình cho người khác khi được các chủ sở hữu chung còn lại đồng ý hoặc tuy có một hoặc một số chủ sở hữu chung còn lại không đồng ý nhưng họ cũng không tiếp nhận phần quyền cần chuyển giao và việc không đồng ý không có lý do xác đáng.

3. Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên gọi xuất xứ hàng hóa không được chuyển giao.

4. Việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hóa không được gây nên sự nhầm lẫn về đặc tính hoặc nguồn gốc của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu hàng hóa.

5. Nếu việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp chỉ có một Bên là tổ chức Nhà nước hoặc

có Nhà nước góp vốn liên doanh thì Hợp đồng chuyển giao phải được Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt.

Điều 39.- Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp:

1. Mọi hình thức chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp phải được thể hiện bằng văn bản dưới hình thức hợp đồng. Mọi thỏa thuận miệng, công văn, thư từ, điện báo đều không được coi là hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp và không có giá trị pháp lý.

Nếu việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp là một phần của hợp đồng khác thì nội dung về chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp phải được lập thành một bộ phận riêng biệt so với các phần còn lại của hợp đồng và phải tuân theo các quy định trong mục này.

2. Nội dung Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định.

Điều 40.- Nghĩa vụ của các Bên:

1. Bên giao có các nghĩa vụ sau đây:

- Đăng ký Hợp đồng theo Điều 42 Nghị định này nếu việc đăng ký không được Bên nhận tiến hành;

- Nộp thuế chuyển giao theo pháp luật về thuế;

- Giải quyết các tranh chấp với người thứ ba nếu việc chuyển giao gây nên tranh chấp đó;

- Trong trường hợp chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (hợp đồng li-xăng), Bên giao li-xăng thực hiện các biện pháp cần thiết phù hợp chống lại các hành vi xâm phạm của phía thứ ba gây thiệt hại cho Bên nhận li-xăng. Nếu sau 3 tháng kể từ ngày được Bên nhận li-xăng thông báo về việc xâm phạm và yêu cầu mà Bên giao không thực hiện các biện pháp đó thì Bên nhận có thể tự mình yêu cầu các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý các hành vi xâm phạm đó.

2. Bên nhận có các nghĩa vụ sau đây:

- Đăng ký hợp đồng theo Điều 42 Nghị định này nếu việc đăng ký không được Bên giao tiến hành;

- Trả tiền chuyển giao cho Bên giao theo mức và theo cách thức do hai bên thỏa thuận;

- Chịu sự kiểm tra về chất lượng hàng hóa mang nhãn hiệu được chuyển giao nếu điều đó là cần thiết và phải bảo đảm chất lượng hàng hóa như hàng hóa do Bên giao sản xuất;

- Ghi chỉ dẫn trên hàng hóa, bao bì hàng hóa rằng hàng hóa được sản xuất theo li-xăng do Bên giao cấp và chỉ ra tên của Bên giao đó.

Điều 41.- Giá cả, phương thức thanh toán cho việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp:

1. Giá cả chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp do hai bên thỏa thuận. Trong trường hợp Bên giao là tổ chức Nhà nước hoặc có vốn do Nhà nước góp liên doanh thì giá chuyển giao không được thấp hơn mức tối thiểu. Trong trường hợp Bên nhận là tổ chức Nhà nước hoặc có vốn do Nhà nước góp liên doanh, giá chuyển giao không được cao hơn mức tối đa.

Mức tối đa, tối thiểu nói trên do Bộ Tài chính cùng với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ấn định.

2. Phương thức thanh toán tiền chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp do hai bên thỏa thuận.

Điều 42.- Đăng ký Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp:

1. Mọi Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp kể cả trường hợp việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp là bộ phận của hợp đồng khác đều phải được đăng ký tại Cục Sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều này.

2. Yêu cầu đối với hồ sơ đăng ký, thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định.

3. Mọi thay đổi liên quan đến Hợp đồng chuyển giao đã được đăng ký, kể cả việc chuyển nhượng lại li-xăng đều phải làm thủ tục như đối với việc chuyển giao.

Điều 43.- Sự đình chỉ, vô hiệu mặc nhiên của Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp:

Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp mặc nhiên bị đình chỉ nếu quyền sở hữu công nghiệp của Bên giao bị đình chỉ hoặc xảy ra trường hợp bất khả kháng khiến cho Hợp đồng không thể thực hiện được.

Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp mặc nhiên bị vô hiệu nếu quyền sở hữu công nghiệp của Bên giao bị hủy bỏ.

Điều 44.- Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả:

1. Theo Khoản 1 Điều 798 Bộ Luật Dân sự, nếu tác giả không phải là chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu chung và nếu giữa tác giả, chủ sở hữu không có thỏa thuận nào khác thì chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có nghĩa vụ trả thù

lao cho tác giả hoặc các đồng tác giả về việc đã tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp.

2. Nếu giữa tác giả và chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp không có thỏa thuận nào khác thì mức và thời hạn thù lao phải tuân theo quy định sau đây:

a) Mức thù lao tối thiểu cho tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích là 10% số tiền làm lợi thu được trong mỗi năm sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích; hoặc 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do bán li-xăng hoặc do được đền bù từ việc cấp li-xăng không tự nguyện;

b) Mức thù lao tối thiểu cho tác giả kiểu dáng công nghiệp là 2% lợi nhuận thu được do việc sử dụng kiểu dáng công nghiệp trong mỗi năm sử dụng; hoặc 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do bán li-xăng hoặc do được đền bù cho việc cấp li-xăng không tự nguyện;

c) Việc thanh toán tiền thù lao cho tác giả phải được thực hiện chậm nhất là 2 tháng sau mỗi năm sử dụng hoặc không muộn hơn 1 tháng tính từ ngày chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp nhận tiền thanh toán do bán li-xăng hoặc được đền bù cho việc cấp li-xăng không tự nguyện.

3. Nếu giữa tác giả, chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp có thỏa thuận khác các quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này thì việc thù lao được thực hiện theo thỏa thuận đó.

Điều 45.- Nghĩa vụ nộp lệ phí duy trì hiệu lực Văn bằng bảo hộ:

Theo Khoản 2 Điều 798 Bộ Luật Dân sự, Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp phải nộp lệ phí duy trì hiệu lực Văn bằng bảo hộ. Nếu Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp không nộp lệ phí duy trì hiệu lực, Văn bằng bảo hộ bị đình chỉ hiệu lực theo điểm b, Khoản 2 Điều 28 Nghị định này.

Điều 46.- Nghĩa vụ sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp:

1. Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với các sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có ảnh hưởng đặc biệt đối với an ninh, quốc phòng, bảo vệ sức khỏe của nhân dân hoặc bảo vệ môi trường có nghĩa vụ sử dụng các sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đó nhằm đáp ứng nhu cầu của quốc gia hoặc/và của xã hội.

Nếu chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với các sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp nói trên đã cố gắng hết mức mà vẫn

không đáp ứng nhu cầu của quốc gia hoặc/và của xã hội thì Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp có nghĩa vụ cấp li-xăng cho các chủ thể có năng lực và có ý muốn sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đó theo các điều kiện hợp lý.

2. Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa có nghĩa vụ sử dụng nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa liên tục và không được đình chỉ việc sử dụng nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa quá 5 năm liên. Nếu không thực hiện nghĩa vụ này, Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa và Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hóa tương ứng bị đình chỉ hiệu lực theo quy định tại điểm c, Khoản 2 Điều 28 Nghị định này.

3. Việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không được coi là sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp để thực hiện nghĩa vụ quy định tại Điều này.

Việc sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp do Bên nhận li-xăng thực hiện được coi là sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp để thực hiện nghĩa vụ quy định tại Điều này.

Điều 47.- Quyền và nghĩa vụ của người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa:

1. Người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa có quyền:

a) Sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa cho các sản phẩm của mình đã được ghi trong danh mục sản phẩm đăng ký;

b) Yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền buộc người khác chấm dứt hành vi vi phạm và bồi thường thiệt hại do đã sử dụng bất hợp pháp tên gọi xuất xứ hàng hóa hoặc dấu hiệu tương tự gây nhầm lẫn với tên gọi xuất xứ hàng hóa, kể cả trong trường hợp đã nêu rõ xuất xứ thật của sản phẩm hoặc tên gọi xuất xứ hàng hóa được dịch sang ngôn ngữ khác hoặc sử dụng kèm theo các từ như "loại", "kiểu", "phỏng theo", hoặc các từ tương tự như vậy.

2. Người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa có nghĩa vụ:

a) Bảo đảm chất lượng, tính chất đặc thù của sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hóa đã được đăng ký;

b) Thực hiện các yêu cầu và tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc kiểm tra chất lượng hàng hóa, các tổ chức thực hiện việc giám định chất lượng, tính chất đặc thù

của sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hóa khi cần thiết.

Điều 48.- Quyền của tác giả:

1. Tác giả, các tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có các quyền sau đây:

a) Được ghi họ tên trong Văn bằng bảo hộ, trong Sổ đăng ký quốc gia về sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp với danh nghĩa là tác giả cũng như trong các tài liệu công bố về các đối tượng đó;

b) Được nhận thù lao của Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 44 Nghị định này;

c) Yêu cầu xử lý, khởi kiện về việc xâm phạm các quyền trên của mình.

2. Quyền vật chất, quyền yêu cầu xử lý và quyền khởi kiện của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp nêu tại điểm b và c, Khoản 1 Điều này có thể được chuyển giao cho người khác hoặc/và để thừa kế theo quy định của pháp luật.

Chương V

SỬ DỤNG HẠN CHẾ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP; XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 49.- Điều kiện thực hiện quyền sở hữu công nghiệp:

Khi thực hiện quyền của mình, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, người được chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp không được vi phạm các quy định của pháp luật, không được thực hiện các hành vi đã bị pháp luật cấm, không được làm thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng và không được xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác. Nếu việc thực hiện quyền sở hữu công nghiệp dẫn đến các vi phạm, xâm phạm nói trên thì chủ thể sở hữu công nghiệp không được thực hiện quyền đó.

Điều 50.- Quyền của người sử dụng trước sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp:

1. Nếu trước ngày công bố đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp mà có cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác đã tiến hành việc sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp một

cách độc lập với chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp thì khi được cấp Văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp không được thực hiện quyền yêu cầu xử lý, khởi kiện đối với cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác đã sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nói trên nếu cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể đó không mở rộng thêm phạm vi, khối lượng sử dụng so với trước ngày công bố đơn và không được chuyển giao quyền sử dụng đó cho người khác.

2. Nếu sau ngày công bố đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nêu ở Khoản 1 Điều này mà cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác mở rộng phạm vi, khối lượng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp so với phạm vi, khối lượng sử dụng trước ngày đó thì phần mở rộng không được coi là thuộc quyền sử dụng trước.

Điều 51.- Chuyển giao quyền sử dụng theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền "Li-xăng không tự nguyện":

1. Li-xăng không tự nguyện được hiểu là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc người đã được chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp chuyển giao toàn bộ quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp bắt buộc phải cho phép cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp của mình theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều này.

2. Việc cấp li-xăng không tự nguyện chỉ được thực hiện với các điều kiện quy định tại Điều 802 Bộ Luật Dân sự.

3. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét đề nghị được sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và ra quyết định buộc chủ sở hữu công nghiệp cấp li-xăng không tự nguyện.

4. Hồ sơ đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức và nội dung theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

5. Trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phải thông báo cho chủ sở hữu công nghiệp hoặc người được chuyển giao toàn phần quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp về đề nghị nói trên và yêu cầu người được thông báo có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày thông báo.

Nếu xét thấy cần thiết, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường yêu cầu các bên liên quan

thương lượng lại nhằm khắc phục các bất đồng để ký hợp đồng li-xăng tự nguyện.

Nếu không đạt được thỏa thuận về li-xăng tự nguyện và nếu các ý kiến không chấp nhận cấp li-xăng tự nguyện của bên chiếm giữ quyền là không hợp lý, trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày nhận hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ra quyết định bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện. Trong trường hợp ngược lại thì Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ra thông báo từ chối chấp nhận yêu cầu cấp li-xăng không tự nguyện của người nộp hồ sơ.

6. Quyết định bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện được công bố trong Công báo Sở hữu công nghiệp trong vòng 1 tháng tính từ ngày ký.

7. Trong thời hạn 1 tháng tính từ ngày Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ra quyết định bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện, bên chiếm giữ quyền phải cấp li-xăng không tự nguyện cho người đề nghị với các điều kiện ấn định trong quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

8. Người được cấp li-xăng không tự nguyện có nghĩa vụ trả tiền cho người cấp li-xăng đó với mức và thời hạn thanh toán được ghi trong quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và trong nội dung li-xăng.

Người được cấp li-xăng không tự nguyện không được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp cho người khác.

Điều 52.- Giới hạn quyền yêu cầu xử lý, quyền khởi kiện:

Các hành vi quy định tại Điều 803 Bộ Luật Dân sự được thực hiện đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp không thuộc phạm vi độc quyền của chủ sở hữu công nghiệp, chủ sở hữu công nghiệp không được thực hiện quyền yêu cầu xử lý, khởi kiện đối với người thứ ba đã thực hiện các hành vi nói trên.

Điều 53.- Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, xâm phạm quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp;

1. Việc một người không phải là chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp thực hiện một trong các hành vi sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đang trong thời hạn bảo hộ quy định tại Điều 805 Bộ Luật Dân sự và đã được cụ thể hóa tại Điều 34 Nghị định này mà không được phép của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp,

đồng thời người thực hiện hành vi đó không phải là người có quyền sử dụng trước quy định tại Điều 50 Nghị định này và các hành vi sử dụng nói trên không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 51 và Điều 52 Nghị định này thì bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

2. Việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp không thực hiện nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả và việc không bảo đảm các quyền tinh thần của tác giả theo quy định tại các điểm a, b Khoản 1 Điều 48 Nghị định này bị coi là xâm phạm quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp.

3. Các trường hợp sau đây không bị coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp:

a) Sử dụng nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa không nhằm mục đích kinh doanh;

b) Lưu thông và sử dụng sản phẩm có gắn nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa do chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hóa, do người được chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa hoặc do người có quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa đã đưa ra thị trường;

c) Sử dụng sản phẩm có gắn nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa trên phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trên lãnh thổ Việt Nam mà việc sử dụng nói trên chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của phương tiện đó.

Điều 54.- Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp:

1. Quyền sở hữu công nghiệp, quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp được Nhà nước bảo hộ. Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp. Mọi hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Việc thực hiện quyền khởi kiện về việc xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp được tiến hành theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tùy theo mức độ và hậu quả, hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và hành vi xâm phạm quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu

ích, kiểu dáng công nghiệp có thể bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 55.- Khái niệm:

Các khái niệm sử dụng trong Chương này được hiểu như sau:

"Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp" là doanh nghiệp đã đăng ký hoạt động theo pháp luật, được Cục Sở hữu công nghiệp cấp Giấy chứng nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

"Người đại diện sở hữu công nghiệp" là thành viên chuyên nghiệp của Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, được Cục Sở hữu công nghiệp cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp.

"Đại diện về sở hữu công nghiệp" dùng để chỉ chung Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoặc/và Người đại diện sở hữu công nghiệp.

"Giấy phép đại diện" dùng để chỉ chung Giấy chứng nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoặc/và Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp do Cục Sở hữu công nghiệp cấp.

Điều 56.- Chức năng, nhiệm vụ của Đại diện về sở hữu công nghiệp:

1. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có chức năng thực hiện các hoạt động dịch vụ sau đây:

- Đại diện cho người khác trước Cục Sở hữu công nghiệp và trước các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc tiến hành các thủ tục xác lập và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;

- Tư vấn về các vấn đề liên quan đến các thủ tục xác lập và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;

- Các dịch vụ khác liên quan đến thủ tục xác lập và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

2. Người đại diện sở hữu công nghiệp trực tiếp thực hiện hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp của Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp mà mình là thành viên.

Điều 57.- Quyền hạn và trách nhiệm của Đại diện về sở hữu công nghiệp:

1. Đại diện về sở hữu công nghiệp không phải và không được nhân danh là đại diện của Cục Sở hữu công nghiệp và của cơ quan quản lý về sở hữu công nghiệp, không được thực hiện các quyền hạn của các cơ quan đó.

2. Trong hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có quyền và trách nhiệm dân sự phù hợp với pháp luật dân sự.

3. Chỉ những người được cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp mới được hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp.

Người đại diện sở hữu công nghiệp chỉ được hoạt động cho Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp mà mình là thành viên.

Bất kỳ dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nào cũng phải được thực hiện dưới danh nghĩa của Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. Tổ chức và Người đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện dịch vụ phải chịu trách nhiệm về mọi vấn đề liên quan đến việc đại diện đó.

4. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp chỉ được hành động trong phạm vi được ủy quyền, và chỉ được tái ủy quyền cho Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khác nếu có sự đồng ý bằng văn bản của người ủy quyền.

5. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không được thực hiện các hành động sau:

- Đồng thời đại diện cho các bên tranh chấp nhau;

- Rút đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, tuyên bố từ bỏ sự bảo hộ, rút đơn khiếu nại về việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp nếu trong Giấy ủy quyền không ghi rõ điều đó;

- Tiết lộ các thông tin liên quan đến an ninh và lợi ích quốc gia khi tiến hành hoạt động đại diện.

6. Khi thực hiện việc giao dịch, giao kết hợp đồng dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Người đại diện sở hữu công nghiệp phải xuất trình Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp đang có hiệu lực.

Trước khi giao kết hợp đồng dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và Người đại diện sở hữu công nghiệp phải thông báo rõ các khoản và các mức lệ phí quốc gia liên quan đến thủ tục xác lập và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp cũng như các khoản

và các mức phí dịch vụ của Tổ chức theo Bảng lệ phí đã đăng ký tại Cục Sở hữu công nghiệp.

Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không được lừa dối hoặc ép buộc khách hàng trong việc giao kết hợp đồng dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

7. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và Người đại diện sở hữu công nghiệp có nghĩa vụ:

- Giữ bí mật thông tin, tài liệu được trao liên quan đến vụ việc mà mình đại diện;

- Thông tin trung thực và đầy đủ mọi thông báo, yêu cầu của Cục Sở hữu công nghiệp hoặc cơ quan quản lý về sở hữu công nghiệp; trao kịp thời Văn bằng bảo hộ và các quyết định khác cho bên được đại diện;

- Bảo vệ quyền lợi của bên được đại diện bằng cách đáp ứng kịp thời các yêu cầu của Cục Sở hữu công nghiệp hoặc cơ quan quản lý về sở hữu công nghiệp đối với bên được đại diện;

- Thông báo cho Cục Sở hữu công nghiệp hoặc cơ quan quản lý về sở hữu công nghiệp mọi thay đổi về tên, địa chỉ và các thông tin khác của bên được đại diện, nếu cần thiết.

8. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp chỉ được từ bỏ hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp nếu có thể chuyển giao một cách hợp pháp mọi công việc đại diện chưa hoàn tất cho Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khác.

Điều 58.- Điều kiện cấp Giấy phép đại diện:

1. Điều kiện cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp:

Chỉ các cá nhân đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn sau đây mới có thể được cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp:

- Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- Thường trú tại Việt Nam;

- Có Bằng tốt nghiệp đại học, chuyên ngành pháp lý hoặc kỹ thuật;

- Có chứng chỉ tốt nghiệp khóa đào tạo chính quy về sở hữu công nghiệp; hoặc đã trực tiếp làm công tác chuyên môn về pháp lý sở hữu công nghiệp liên tục từ 5 năm trở lên; hoặc đã trực tiếp làm công tác xét nghiệm các loại đơn sở hữu công nghiệp tại các cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về sở hữu công nghiệp liên tục từ 5 năm trở lên;

- Có chứng chỉ đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về luật sở hữu công nghiệp hiện hành của Việt Nam do Cục Sở hữu công nghiệp cấp và đang trong thời hạn có giá trị;

- Là thành viên chuyên nghiệp của Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

- Không phải là người đang làm việc cho các cơ quan, tổ chức Nhà nước không phải là doanh nghiệp;

- Không phải là người đang làm việc cho các Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khác.

2. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:

Chỉ các tổ chức đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn sau đây mới có thể được cấp Giấy chứng nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:

- Là pháp nhân Việt Nam;

- Là tổ chức không có vốn đầu tư nước ngoài;

- Có chức năng hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; trong các lĩnh vực khác (nếu có) phải bao gồm dịch vụ đại diện về pháp luật hoặc dịch vụ khoa học, công nghệ (được ghi nhận trong Điều lệ hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh);

- Có ít nhất 2 thành viên chuyên nghiệp là Người đại diện sở hữu công nghiệp trong đó 1 người là Thủ trưởng của Tổ chức, hoặc được Thủ trưởng của Tổ chức ủy quyền đại diện cho Tổ chức đó.

Điều 59.- Thủ tục cấp Giấy phép đại diện:

Thủ tục nộp đơn yêu cầu cấp Giấy phép đại diện, xem xét đơn yêu cầu cấp Giấy phép đại diện, cấp Giấy phép đại diện do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định.

Điều 60.- Phí và lệ phí đại diện sở hữu công nghiệp:

1. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải liệt kê các khoản và các mức lệ phí và phí dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thành Bảng lệ phí và phí.

Trong Bảng lệ phí và phí phải ghi rõ các khoản lệ phí quốc gia và các khoản phí dịch vụ. Không được đưa vào phí dịch vụ các khoản chi phí mà thực tế Tổ chức không phải tiến hành.

2. Phí dịch vụ thực thu (không bao gồm lệ phí quốc gia) của khách hàng là khoản thu chịu thuế theo quy định.

Phí thực thu không được vượt quá mức quy định trong Bảng lệ phí và phí.

Việc thu lệ phí và phí dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải công khai, tuân thủ quy định về tài chính. Theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có nghĩa vụ báo cáo về lệ phí và phí dịch vụ sở hữu công nghiệp.

Điều 61.- Thu hồi Giấy phép đại diện:

1. Điều kiện thu hồi Giấy phép đại diện:

a) Cục Sở hữu công nghiệp thu hồi Giấy chứng nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong những trường hợp sau:

- Tổ chức từ bỏ hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp hoặc Tổ chức chấm dứt tồn tại;

- Tổ chức không còn đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn nêu ở Khoản 2 Điều 58 Nghị định này;

- Tổ chức vi phạm các quy định của pháp luật, đặc biệt là các quy định trong Chương này.

b) Cục Sở hữu công nghiệp thu hồi Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp và xóa tên khỏi danh sách Người đại diện sở hữu công nghiệp trong những trường hợp sau:

- Người được cấp Thẻ từ bỏ hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp;

- Người được cấp Thẻ không còn đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn nêu ở Khoản 1 Điều 58 Nghị định này;

- Người được cấp Thẻ có sai sót nghiêm trọng trong khi hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, làm thiệt hại đến quyền lợi chính đáng của bên được đại diện hoặc của người khác, hoặc làm thiệt hại đến uy tín của cơ quan Nhà nước hoặc/và của Nhà nước.

2. Quyết định thu hồi Giấy phép đại diện được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp.

3. Trong trường hợp Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị Cục Sở hữu công nghiệp thu hồi Giấy phép đại diện, mọi thủ tục chưa toàn tất do Tổ chức thực hiện đều được phép gián đoạn và Bên được đại diện được phép khôi phục thủ tục đó trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày công bố quyết định thu hồi Giấy phép trên Công báo Sở hữu công nghiệp.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 62.- Bảo vệ lợi ích quốc gia trong hoạt động sở hữu công nghiệp:

1. Việc xác lập và thực hiện quyền sở hữu công nghiệp không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước.

2. Các đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ mà chủ sở hữu công nghiệp tương ứng là tổ chức, doanh nghiệp Nhà nước hoặc tổ chức, doanh nghiệp có phần vốn góp liên doanh của Nhà nước là tài sản của Nhà nước. Các tổ chức, doanh nghiệp nói trên có nghĩa vụ bảo vệ, giữ gìn uy tín, phát triển giá trị của tài sản đó.

3. Sáng chế, giải pháp hữu ích mật:

a) Sáng chế, giải pháp hữu ích của Việt Nam liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia hoặc có giá trị kinh tế đặc biệt được coi là sáng chế, giải pháp hữu ích mật;

b) Tác giả, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và những người có liên quan đến việc làm, nộp đơn, xét nghiệm đơn yêu cầu bảo hộ, sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích mật có trách nhiệm giữ bí mật sáng chế, giải pháp hữu ích đó theo quy định về bảo vệ bí mật quốc gia.

4. Tên gọi xuất xứ hàng hóa Việt Nam là tài sản quốc gia. Quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa thuộc về Chủ Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa và không được chuyển giao cho người khác bằng bất kỳ hình thức nào.

5. Việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp của Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài phải được Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt.

Điều 63.- Trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý về sở hữu công nghiệp:

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện các chế độ, chính sách, các quy định pháp luật của Nhà nước về sở hữu công nghiệp và thống nhất quản lý hoạt động sở hữu công nghiệp trong phạm vi cả nước.

2. Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan quản lý Nhà nước về sở hữu công nghiệp. Cục Sở hữu công

ngiệp có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện trách nhiệm nêu tại Khoản 1 Điều này.

Cục Sở hữu công nghiệp có các chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện chức năng của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp các Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp theo yêu cầu của các cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác;

b) Thực hiện các thủ tục đình chỉ, hủy bỏ, gia hạn hiệu lực các Văn bằng bảo hộ; đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp;

c) Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Nhà nước, của các tổ chức và cá nhân trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; phối hợp với các cơ quan Nhà nước khác cũng như với các tổ chức xã hội nhằm thi hành các biện pháp bảo vệ các quyền sở hữu công nghiệp và bảo đảm cho các quy định pháp luật về sở hữu công nghiệp được thi hành nghiêm chỉnh;

d) Tổ chức hoạt động thông tin sở hữu công nghiệp;

e) Kiểm tra trình độ nghiệp vụ và cấp Giấy phép hoạt động và quản lý về mặt chuyên môn, nghiệp vụ đối với các tổ chức làm dịch vụ đại diện về sở hữu công nghiệp;

f) Chỉ đạo nghiệp vụ và tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu công nghiệp cho các cơ quan quản lý sở hữu công nghiệp thuộc các Bộ, ngành, địa phương và cơ sở;

g) Trong phạm vi được ủy quyền, tiến hành các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo và quản lý hoạt động sở hữu công nghiệp trong ngành hoặc địa phương mình.

Cơ quan quản lý khoa học, công nghệ và môi trường của ngành, địa phương có trách nhiệm giúp lãnh đạo ngành hoặc địa phương thực hiện chức năng nói trên và trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Kiến nghị với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố các biện pháp cụ thể hóa việc thi hành các chính sách của Nhà nước về sở hữu công nghiệp và tổ chức thực thi các biện pháp đó;

b) Tổ chức hệ thống quản lý hoạt động sở hữu công nghiệp trong ngành, địa phương và thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường hiệu quả của hệ thống đó;

c) Tổ chức tuyên truyền các chính sách về sở hữu công nghiệp, phối hợp với các tổ chức xã hội thực hiện các biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua sáng tạo và hoạt động sở hữu công nghiệp;

d) Giúp đỡ các chủ thể thuộc phạm vi quản lý của ngành, địa phương trong việc tiến hành các thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam và ở nước ngoài;

e) Phối hợp với các cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc bảo vệ các quyền sở hữu công nghiệp và xử lý các vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 64.- Trách nhiệm của các Bộ, các ngành, các địa phương:

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm quy định về nội dung, thủ tục nộp, tiếp nhận, xét nghiệm đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp; thủ tục phê duyệt, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; thủ tục cấp li-xăng không tự nguyện; quy định về quản lý hoạt động sáng kiến; phối hợp với Bộ Quốc phòng và Bộ Nội vụ quy định thủ tục nộp đơn, xét nghiệm, cấp Văn bằng bảo hộ sử dụng, chuyển giao và công bố sáng chế, giải pháp hữu ích mật.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định về nội dung các khoản và mức phí và lệ phí sở hữu công nghiệp, về chế độ quản lý và sử dụng phí và lệ phí đó, về giá tối thiểu và tối đa cho việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp thuộc Nhà nước.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm rà soát các loại nông phẩm đặc sản; xác định khu vực canh tác hoặc sản xuất và đặc trưng phẩm chất của các nông phẩm đó và đề nghị các Ủy ban Nhân dân địa phương tương ứng với khu vực nói trên hướng dẫn các cá nhân, tổ chức liên quan đăng ký tên gọi xuất xứ hàng hóa dùng cho các nông phẩm đặc sản đó; phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường nghiên cứu trình Chính phủ ban hành Quy định về việc bảo hộ quyền của các cá nhân, tổ chức tạo ra giống cây trồng, giống vật nuôi mới.

4. Bộ Y tế có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định về việc sử dụng nhãn hiệu hàng hóa dùng cho dược phẩm trên cơ sở tuân thủ các quy định về nhãn hiệu hàng hóa trong Nghị định này, nghiên cứu

trình Chính phủ ban hành Quy định về việc bảo hộ quyền của người tạo ra các phương pháp phòng bệnh, chẩn đoán bệnh và chữa bệnh; phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Công nghiệp rà soát các loại thực phẩm, đồ uống mang tính chất, chất lượng đặc thù gắn liền với điều kiện địa lý của nơi sản xuất ra các sản phẩm đó; xác định khu vực có điều kiện địa lý nói trên và đề nghị Ủy ban Nhân dân địa phương khu vực tương ứng hướng dẫn các cá nhân, tổ chức liên quan đăng ký tên gọi xuất xứ hàng hóa dùng cho các loại thực phẩm, đồ uống đó.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổ chức đưa môn học về sở hữu công nghiệp vào nội dung giảng dạy trong các trường đại học và cao đẳng.

6. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định về các biện pháp kiểm soát biên giới về sở hữu công nghiệp đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.

7. Bộ Thương mại có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định về việc kiểm tra về sở hữu công nghiệp đối với hàng hóa sản xuất, lưu thông trên thị trường.

8. Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm rà soát các loại đặc sản được sản xuất tại địa phương mình để hướng dẫn các cá nhân, tổ chức liên quan xúc tiến việc đăng ký tên gọi xuất xứ hàng hóa thuộc địa phương.

Điều 65.- Xử lý vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp:

Việc xử lý các vi phạm về sở hữu công nghiệp được Chính phủ quy định trong Nghị định riêng.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 66.- Bảo vệ lợi ích người tiêu dùng trong việc thực hiện quyền sở hữu công nghiệp:

Chỉ có chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và chỉ trong thời hạn bảo hộ, mới được nêu các chỉ dẫn rằng sản phẩm được bảo hộ hoặc thuộc độc quyền của mình, kể cả các chỉ dẫn dưới dạng ký hiệu trên sản phẩm, khi quảng cáo hoặc khi giao dịch nhằm mục đích kinh doanh.

Nếu sản phẩm được sản xuất theo li-xăng thì bắt buộc phải nêu chỉ dẫn về điều đó trên sản phẩm, khi quảng cáo hoặc khi giao dịch nhằm mục đích kinh doanh.

Nếu sản phẩm được sản xuất tại Việt Nam theo li-xăng của nước ngoài, hoặc mang nhãn hiệu hàng hóa có thể gây cảm giác đó là nhãn hiệu hàng hóa của nước ngoài hoặc có nguồn gốc nước ngoài thì bắt buộc phải ghi một cách đầy đủ (không viết tắt) chỉ dẫn "sản xuất tại Việt Nam" trên sản phẩm.

Điều 67.- Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của chủ thể nước ngoài:

1. Các cá nhân, pháp nhân nước ngoài thuộc các trường hợp sau đây có quyền yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của mình tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định này và được hưởng mọi quyền và chịu mọi nghĩa vụ như đối với các chủ thể Việt Nam:

a) Cá nhân, pháp nhân được hưởng quyền theo Công ước Paris;

b) Cá nhân hoặc pháp nhân thuộc các nước cùng ký với Việt Nam Thỏa thuận về việc bảo hộ lẫn nhau về sở hữu công nghiệp hoặc cùng Việt Nam chấp nhận nguyên tắc có đi có lại trong việc bảo hộ sở hữu công nghiệp cho công dân, pháp nhân của nhau.

2. Công dân, pháp nhân thuộc các nước thành viên của Thỏa ước Madrid được hưởng mọi quyền và chịu mọi nghĩa vụ liên quan nếu nhãn hiệu hàng hóa được đăng ký quốc tế trong đó có chỉ định Việt Nam và đăng ký đó không bị Việt Nam từ chối.

3. Công dân, pháp nhân thuộc các nước thành viên của Hiệp ước PCT có thể nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích tại Việt Nam theo Hiệp ước đó và theo thủ tục do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định.

4. Nếu việc áp dụng các quy định tại Nghị định này gây xung đột với quy định tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế.

Điều 68.- Áp dụng Hiệp ước PCT và Thỏa ước Madrid:

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thủ tục xử lý đơn đăng ký quốc tế về sáng chế, giải pháp hữu ích theo Hiệp ước PCT, thủ tục xử lý đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hóa có chỉ định Việt Nam theo Thỏa ước Madrid

và thủ tục làm, nộp đơn đăng ký quyền sở hữu công nghiệp có nguồn gốc Việt Nam ra nước ngoài.

Điều 69.- Điều khoản chuyển tiếp:

1. Các đơn yêu cầu bảo hộ trên cơ sở Pháp lệnh Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ngày 28 tháng 1 năm 1989 đã được nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp trước ngày 1 tháng 7 năm 1996, kể cả các đơn nộp qua bưu điện có dấu bưu điện trước ngày đó, tiếp tục được xử lý theo Pháp lệnh nói trên.

2. Các Văn bằng bảo hộ được cấp trên cơ sở Điều lệ về Sáng kiến, sáng chế năm 1981, Điều lệ về Giải pháp hữu ích năm 1988, Điều lệ về Nhân hiệu hàng hóa năm 1982, Điều lệ về Kiểu dáng công nghiệp năm 1988 hoặc trên cơ sở Pháp lệnh Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ngày 28 tháng 1 năm 1989 tiếp tục có hiệu lực theo các văn bản đó đến hết kỳ hạn. Sau kỳ hạn hiệu lực tương ứng nói trên, nếu Chủ Văn bằng bảo hộ yêu cầu thì các Giấy chứng nhận đăng ký nhân hiệu hàng hóa và Giấy chứng nhận kiểu dáng công nghiệp được gia hạn theo quy định gia hạn của Nghị định này và từ kỳ hiệu lực mới mọi quyền và nghĩa vụ theo Văn bằng bảo hộ được áp dụng theo Nghị định này.

3. Các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nộp từ ngày 1 tháng 7 năm 1996 đến ngày ký Nghị định này được xử lý theo Nghị định này.

Điều 70.- Điều khoản thi hành:

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Nghị định này thay thế các Điều lệ do Chính phủ ban hành trước đây về sáng kiến, sáng chế (Nghị định số 31-CP ngày 23-1-1981 sửa đổi ngày 20-3-1990), về nhân hiệu hàng hóa (Nghị định số 197-HĐBT ngày 14-12-1982 sửa đổi ngày 20-3-1990), về kiểu dáng công nghiệp (Nghị định số 85-HĐBT ngày 13-5-1988 sửa đổi ngày 20-3-1990), về giải pháp hữu ích (Nghị định số 200-HĐBT ngày 28-12-1988 sửa đổi ngày 20-3-1990) và về mua bán li-xăng (Nghị định số 201-HĐBT ngày 28-12-1988) và Nghị định số 84-HĐBT ngày 20-3-1990 về việc sửa đổi các Điều lệ nói trên. Riêng các quy định về hoạt động sáng kiến theo Điều lệ về Sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và sáng chế (Nghị định

số 31-CP ngày 23-1-1981) vẫn tiếp tục được thi hành cho đến khi có quy định khác.

3. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký.

T.M. Chính phủ

Thủ tướng

VÕ VĂN KIẾT

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 64-CP ngày 28-10-1996 về việc thành lập các phường mới thuộc thị xã Hải Dương, tỉnh Hải Hưng.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Hưng và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Nay thành lập các phường mới thuộc thị xã Hải Dương, tỉnh Hải Hưng như sau:

1. Thành lập phường Ngọc Châu trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Ngọc Châu.

Phường Ngọc Châu có diện tích tự nhiên 654 ha và 13.379 nhân khẩu.

Địa giới phường Ngọc Châu: Đông và Bắc giáp huyện Nam Thanh; Tây giáp phường Trần Phú, phường Bình Hàn, phường Quang Trung và phường Trần Hưng Đạo; Nam giáp xã Hải Tân.

2. Thành lập phường Thanh Bình trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Thanh Bình.

Phường Thanh Bình có diện tích tự nhiên 365 ha và 15.378 nhân khẩu.

Địa giới phường Thanh Bình: Đông giáp phường Phạm Ngũ Lão, phường Lê Thanh Nghị và Bình Hàn; Tây giáp xã Tứ Minh; Nam giáp